

**BIỂU MẪU CÔNG KHAI**

(Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính)

**Biểu mẫu 13****Đơn vị: Trường Mầm non 11B****Chương: 622****DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số: 03/QĐ-MN11B ngày 12/01/2023 của Trường Mầm Non 11B)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: đồng

| Số TT     | Nội dung                                           | Dự toán được giao    |
|-----------|----------------------------------------------------|----------------------|
| <b>I</b>  | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b> |                      |
| <b>1</b>  | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                          |                      |
| 1.1       | Lệ phí                                             |                      |
| 1.2       | Phí                                                |                      |
| <b>2</b>  | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>            |                      |
| 2.1       | Chi sự nghiệp giáo dục                             |                      |
| a         | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |                      |
| b         | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                      |
| 2.2       | Chi quản lý hành chính                             |                      |
| a         | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   |                      |
| b         | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             |                      |
| <b>3</b>  | <b>Số phí, lệ phí nộp NSNN</b>                     |                      |
| 3.1       | Lệ phí                                             |                      |
| 3.2       | Phí                                                |                      |
| <b>II</b> | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>              | <b>9.480.535.000</b> |
| <b>1</b>  | <b>Chi quản lý hành chính</b>                      |                      |
| 1.1       | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   |                      |
| 1.2       | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             |                      |
| <b>2</b>  | <b>Nghiên cứu khoa học</b>                         |                      |
| <b>3</b>  | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề</b>   | <b>9.480.535.000</b> |
| 3.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     | 0                    |
|           | Chi học phí                                        | 256.176.000          |
|           | Nguồn 40% thực hiện cải cách tiền lương tại đơn vị | 170.784.000          |
| 3.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               | 5.949.933.000        |
| 3.3       | Kinh phí cải cách tiền lương                       | 3.103.642.000        |

Bình Thạnh, ngày 12 tháng 01 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Trần Phương Thu

**Biểu mẫu 14**

**Đơn vị: Mầm non 11B**

**Chương: 622**

**ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH  
QUÝ (6 THÁNG/ĐẦU NĂM) 2023**

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

*ĐV tính: đồng*

| Số TT | Nội dung                                       | Dự toán năm   | Ước thực hiện<br>quý/6<br>tháng/năm | So sánh (%) |                      |
|-------|------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|-------------|----------------------|
|       |                                                |               |                                     | Dự<br>toán  | Cùng kỳ năm<br>trước |
| I     | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách<br>phí, lệ phí | 0             | 0                                   | 0           | 0                    |
| 1     | Số thu phí, lệ phí                             | 0             | 0                                   | 0           | 0                    |
| 1.1   | Thu phí                                        |               |                                     |             |                      |
| 1.2   | Lệ phí                                         |               |                                     |             |                      |
| 2     | Chi từ nguồn thu phí được để<br>lại            | 0             | 0                                   | 0           | 0                    |
| 2.1   | Chi sự nghiệp.....                             |               |                                     |             |                      |
| a     | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                 |               |                                     |             |                      |
| b     | Kinh phí nhiệm vụ không thường<br>xuyên        |               |                                     |             |                      |
| 2.2   | Chi quản lý hành chính                         |               |                                     |             |                      |
| a     | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ               |               |                                     |             |                      |
| b     | Kinh phí không thực hiện chế độ<br>tự chủ      |               |                                     |             |                      |
| 3     | Số phí, lệ phí nộp NSNN                        | 0             | 0                                   |             |                      |
| 3.1   | Lệ phí                                         |               |                                     |             |                      |
| 3.2   | Phí                                            |               |                                     |             |                      |
| II    | Dự toán chi ngân sách nhà nước                 | 9.480.535.000 | 3.513.482.695                       | 71,4        | 50,6                 |
| 1     | Chi quản lý hành chính                         |               |                                     |             |                      |

|     |                                           |               |               |      |      |
|-----|-------------------------------------------|---------------|---------------|------|------|
| 1.1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ          |               |               |      |      |
| 1.2 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ    |               |               |      |      |
| 2   | Nghiên cứu khoa học                       |               |               |      |      |
| 3   | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề | 9.480.535.000 | 3.513.482.695 | 71,4 | 50,6 |
| 3.1 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên      | 5.949.933.000 | 2.621.219.345 | 44,1 | 38,7 |
| 3.2 | Kinh phí cải cách tiền lương              | 3.103.642.000 | 846.503.129   | 27,3 | 10,2 |
| 3.3 | Học phí                                   | 426.960.000   | 45.760.221    | 10,7 | 1,7  |

Bình Thạnh, ngày 18 tháng 7 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị  
(Ký tên và đóng dấu)



Trần Phương Thu

**Biểu số 15**  
**Đơn vị: Trường Mầm non 11B**  
**Chương: 622**

**QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2022**

(Kèm theo Quyết định số: 20/QĐ- MN11B ngày 17/08/2023 của Trường Mầm Non 11B )

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: đồng

| Số TT      | Nội dung                                                               | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Trong đó             |                   |                    |
|------------|------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-------------------------------|----------------------|-------------------|--------------------|
|            |                                                                        |                            |                               | Quỹ lương            | Mua sắm, sửa chữa | Trích lập các quỹ  |
| <b>I</b>   | <b>Quyết toán thu</b>                                                  | <b>13.768.689.516</b>      | <b>13.768.689.516</b>         |                      |                   |                    |
| <b>A</b>   | <b>Tổng số thu</b>                                                     | <b>13.768.689.516</b>      | <b>13.768.689.516</b>         |                      |                   |                    |
| <b>1</b>   | <b>Số thu</b>                                                          | <b>12.107.167.389</b>      | <b>12.107.167.389</b>         |                      |                   |                    |
| <b>1.1</b> | <b>NSNN cấp</b>                                                        | <b>8.659.979.393</b>       | <b>8.659.979.393</b>          |                      |                   |                    |
| <b>1.2</b> | <b>Học phí</b>                                                         | <b>294.680.000</b>         | <b>294.680.000</b>            |                      |                   |                    |
| <b>1.3</b> | <b>Thu hộ chi hộ</b>                                                   | <b>1.737.621.240</b>       | <b>1.737.621.240</b>          |                      |                   |                    |
| <b>1.4</b> | <b>Thu hoạt động dịch vụ</b>                                           | <b>1.048.579.542</b>       | <b>1.048.579.542</b>          |                      |                   |                    |
|            | Thiết bị vật dụng bán trú                                              | 150.900.000                | 150.900.000                   |                      |                   |                    |
|            | Tổ chức phục vụ và quản lý BT                                          | 492.430.000                | 492.430.000                   |                      |                   |                    |
|            | Vệ sinh bán trú                                                        | 53.523.000                 | 53.523.000                    |                      |                   |                    |
|            | Nhân viên nuôi dưỡng                                                   | 30.200.000                 | 30.200.000                    |                      |                   |                    |
|            | Năng khiếu                                                             | 113.670.000                | 113.670.000                   |                      |                   |                    |
|            | Tổ chức phục vụ và QL ăn sáng                                          | 207.350.000                | 207.350.000                   |                      |                   |                    |
|            | Lãi ngân hàng                                                          | 506.542                    | 506.542                       |                      |                   |                    |
| <b>1.5</b> | <b>Thu từ trích lập quỹ</b>                                            | <b>366.307.214</b>         | <b>366.307.214</b>            |                      |                   |                    |
|            | Quỹ khen thưởng                                                        | 24.975.000                 | 24.975.000                    |                      |                   |                    |
|            | Quỹ phúc lợi                                                           | 228.654.294                | 228.654.294                   |                      |                   |                    |
|            | Quỹ phát triển hoạt động SN                                            | 112.677.920                | 112.677.920                   |                      |                   |                    |
|            | Quỹ bổ sung thu nhập                                                   | 0                          | 0                             |                      |                   |                    |
|            | Quỹ dự phòng ổn định TN                                                | 0                          | 9.074.947                     |                      |                   |                    |
| <b>1.6</b> | <b>Chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối năm trước chuyển sang</b> | <b>1.661.522.127</b>       | <b>1.661.522.127</b>          |                      |                   |                    |
|            | TK 468 - Cải cách tiền lương                                           | 228.716.345                | 228.716.345                   |                      |                   |                    |
| <b>II</b>  | <b>Quyết toán chi năm 2022</b>                                         | <b>12.409.563.475</b>      | <b>12.409.563.475</b>         | <b>3.574.142.431</b> | <b>80.665.000</b> | <b>248.279.913</b> |
| <b>A</b>   | <b>Quyết toán chi ngân sách nhà nước</b>                               | <b>8.659.979.393</b>       | <b>8.659.979.393</b>          | <b>3.574.142.431</b> | <b>80.665.000</b> | <b>248.279.913</b> |

|          |                                                       |                      |                      |                      |                   |                    |
|----------|-------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|-------------------|--------------------|
| <b>1</b> | <b>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</b>                 | <b>5.267.807.975</b> | <b>5.267.807.975</b> | <b>3.574.142.431</b> | <b>0</b>          | <b>248.279.913</b> |
|          | Lương theo ngạch, bậc                                 | 2.151.265.135        | 2.151.265.135        | 2.151.265.135        |                   |                    |
|          | Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng | 62.222.400           | 62.222.400           | 62.222.400           |                   |                    |
|          | Phụ cấp chức vụ                                       | 41.649.225           | 41.649.225           | 41.649.225           |                   |                    |
|          | Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ                         | 303.958.346          | 303.958.346          | 303.958.346          |                   |                    |
|          | Phụ cấp ưu đãi nghề                                   | 683.018.353          | 683.018.353          | 683.018.353          |                   |                    |
|          | Phụ cấp theo nghề, theo công việc                     | 3.576.000            | 3.576.000            | 3.576.000            |                   |                    |
|          | Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề  | 328.452.972          | 328.452.972          | 328.452.972          |                   |                    |
|          | Bảo hiểm xã hội                                       | 439.776.469          | 439.776.469          |                      |                   |                    |
|          | Bảo hiểm y tế                                         | 77.607.614           | 77.607.614           |                      |                   |                    |
|          | Kinh phí công đoàn                                    | 51.752.904           | 51.752.904           |                      |                   |                    |
|          | Bảo hiểm thất nghiệp                                  | 25.869.205           | 25.869.205           |                      |                   |                    |
|          | Các khoản đóng góp khác                               | 12.934.602           | 12.934.602           |                      |                   |                    |
|          | Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ      | 74.428.000           | 74.428.000           |                      |                   |                    |
|          | Chi khác                                              | 60.000.000           | 60.000.000           |                      |                   |                    |
|          | Tiền điện                                             | 38.291.855           | 38.291.855           |                      |                   |                    |
|          | Tiền nước                                             | 38.236.848           | 38.236.848           |                      |                   |                    |
|          | văn phòng phẩm                                        | 3.299.000            | 3.299.000            |                      |                   |                    |
|          | Vật tư văn phòng phẩm khác                            | 3.630.000            | 3.630.000            |                      |                   |                    |
|          | Khoán công tác phí                                    | 18.000.000           | 18.000.000           |                      |                   |                    |
|          | Thuê lao động trong nước                              | 487.439.134          | 487.439.134          |                      |                   |                    |
|          | Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí              | 114.120.000          | 114.120.000          |                      |                   |                    |
|          | Chi lập Quỹ phúc lợi                                  | 167.603.913          | 167.603.913          |                      |                   | 167.603.913        |
|          | Chi lập Quỹ khen thưởng                               | 16.135.000           | 16.135.000           |                      |                   | 16.135.000         |
|          | Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp            | 64.541.000           | 64.541.000           |                      |                   | 64.541.000         |
| <b>2</b> | <b>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</b>           | <b>1.259.192.630</b> | <b>1.259.192.630</b> | <b>0</b>             | <b>80.665.000</b> |                    |
|          | Phụ cấp đặc biệt khác của ngành                       | 591.104.760          | 591.104.760          |                      |                   |                    |
|          | Chi khác                                              | 473.730.000          | 473.730.000          |                      |                   |                    |
|          | Chi phí thuê mướn khác                                | 27.600.000           | 27.600.000           |                      |                   |                    |

|            |                                                               |                      |                      |          |            |          |
|------------|---------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|----------|------------|----------|
|            | Nhà cửa                                                       | 80.665.000           | 80.665.000           |          | 80.665.000 |          |
|            | Tinh giản biên chế                                            | 86.092.870           | 86.092.870           |          |            |          |
| <b>3</b>   | <b>Kinh phí chi cải cách tiền lương</b>                       | <b>2.132.978.788</b> | <b>2.132.978.788</b> | <b>0</b> |            |          |
|            | Chi khác                                                      | 2.132.978.788        | 2.132.978.788        |          |            |          |
| <b>B</b>   | <b>Quyết toán chi hoạt động</b>                               | <b>3.749.584.082</b> | <b>3.749.584.082</b> |          |            |          |
| <b>1</b>   | <b>TK 468 - Cải cách tiền lương</b>                           | <b>222.467.543</b>   | <b>222.467.543</b>   |          |            |          |
| <b>2</b>   | <b>Chi hoạt động dịch vụ</b>                                  | <b>1.297.051.963</b> | <b>1.297.051.963</b> |          |            |          |
|            | Học phí                                                       | 243.046.240          | 243.046.240          |          |            |          |
|            | Thiết bị phục vụ BT                                           | 179.140.848          | 179.140.848          |          |            |          |
|            | Tổ chức PV và quản lý BT                                      | 476.551.875          | 476.551.875          |          |            |          |
|            | Công phục vụ ăn sáng                                          | 207.350.000          | 207.350.000          |          |            |          |
|            | Nhân viên nuôi dưỡng                                          | 22.200.000           | 22.200.000           |          |            |          |
|            | Vệ sinh BT                                                    | 54.636.500           | 54.636.500           |          |            |          |
|            | Năng khiếu                                                    | 113.670.000          | 113.670.000          |          |            |          |
|            | Tiền lãi ngân hàng                                            | 456.500              | 456.500              |          |            |          |
| <b>3</b>   | <b>Chi hoạt động thu hộ chi hộ</b>                            | <b>1.693.406.986</b> | <b>1.693.406.986</b> |          |            |          |
| <b>4</b>   | <b>Chi từ trích lập quỹ</b>                                   | <b>536.657.590</b>   | <b>536.657.590</b>   |          |            |          |
|            | Quỹ phúc lợi                                                  | 208.520.390          | 208.520.390          |          |            |          |
|            | Quỹ khen thưởng                                               | 49.600.000           | 49.600.000           |          |            |          |
|            | Quỹ bổ sung thu nhập                                          | 84.000.000           | 84.000.000           |          |            |          |
|            | Quỹ phát triển HDSN                                           | 194.537.200          | 194.537.200          |          |            |          |
|            | Quỹ dự phòng ổn định                                          | 0                    | 0                    |          |            |          |
| <b>III</b> | <b>Chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối đến cuối năm</b> | <b>1.458.477.260</b> | <b>1.458.477.260</b> |          |            |          |
| <b>1.1</b> | <b>NSNN cấp</b>                                               | <b>0</b>             | <b>0</b>             |          |            |          |
| <b>1.2</b> | <b>Cải cách tiền lương</b>                                    | <b>334.700.462</b>   | <b>334.700.462</b>   |          |            |          |
| <b>1.3</b> | <b>TK 468 - Cải cách tiền lương</b>                           | <b>128.771.802</b>   | <b>128.771.802</b>   |          |            |          |
| <b>1.4</b> | <b>Thu hộ chi hộ</b>                                          | <b>266.920.422</b>   | <b>266.920.422</b>   |          |            |          |
| <b>1.5</b> | <b>Thu hoạt động dịch vụ</b>                                  | <b>161.098.082</b>   | <b>161.098.082</b>   | <b>0</b> | <b>0</b>   | <b>0</b> |
|            | Học phí                                                       | 68.472.000           | 68.472.000           |          |            |          |
|            | Thiết bị phục vụ BT                                           | 16.144.604           | 16.144.604           |          |            |          |
|            | Tổ chức PV và quản lý BT                                      | 40.644.533           | 40.644.533           |          |            |          |
|            | Công phục vụ ăn sáng                                          | 0                    | 0                    |          |            |          |
|            | Vệ sinh BT                                                    | 27.164.500           | 27.164.500           |          |            |          |

|            |                             |                    |                    |  |  |  |
|------------|-----------------------------|--------------------|--------------------|--|--|--|
|            | Nhân viên nuôi dưỡng        | 8.000.000          | 8.000.000          |  |  |  |
|            | Năng khiếu                  | 0                  | 0                  |  |  |  |
|            | Tiền lãi ngân hàng          | 672.445            | 672.445            |  |  |  |
| <b>1.6</b> | <b>Thu từ trích lập quỹ</b> | <b>695.758.294</b> | <b>695.758.294</b> |  |  |  |
|            | Quỹ phúc lợi                | 243.927.779        | 243.927.779        |  |  |  |
|            | Quỹ khen thưởng             | 85.206.000         | 85.206.000         |  |  |  |
|            | Quỹ bổ sung thu nhập        | 1.557.263          | 1.557.263          |  |  |  |
|            | Quỹ phát triển HDSN         | 355.992.305        | 355.992.305        |  |  |  |
|            | Quỹ dự phòng ổn định        | 9.074.947          | 9.074.947          |  |  |  |

Bình Thạnh, ngày 17 tháng 8 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)



**Trần Phương Thu**